

Số: /BC-SCT

Lạng Sơn, ngày 05 tháng 7 năm 2024

BÁO CÁO

Tình hình giá cả thị trường tháng 6 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

1. Tình hình chung thị trường

Trong tháng 6, hoạt động mua bán hàng hóa trên địa bàn tỉnh diễn ra ổn định, không xảy ra hiện tượng khan hiếm hàng hóa và tăng giá đột biến. Giá vàng trên địa bàn tăng, giảm theo sự biến động của thị trường vàng trong nước; giá xăng dầu, giá gas, giá Đô la Mỹ tiếp tục tăng, giảm theo sự biến động chung của thế giới.

Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn: Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) chung toàn tỉnh trong tháng 6/2024 tăng 0,31% so với cùng kỳ tháng trước (khu vực thành thị tăng 0,13%, khu vực nông thôn tăng 0,4%). Theo đó:

- So với tháng trước, trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng, có 06 nhóm hàng tăng giá, 04 nhóm hàng giảm giá và 01 nhóm hàng giữ nguyên giá, cụ thể:

+ Nhóm hàng có chỉ số giá tăng: (1) Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,38%; (2) Đồ uống và thuốc lá tăng 0,19%; (3) Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,09%; (4) Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,12%; (5) Thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,02%; (6) Nhóm giáo dục tăng 0,03%;

+ Nhóm hàng có chỉ số giá giảm: (1) Giao thông giảm 1,92%; (2) Bưu chính viễn thông giảm 0,2%; (3) Văn hoá, giải trí và du lịch giảm 0,15%; (4) Hàng hóa và dịch vụ khác giảm 0,03%.

+ Nhóm hàng có chỉ số giá giữ ở mức ổn định: Nhóm May mặc, mũ nón, giày dép.

- Chỉ số giá vàng: tháng 6/2024, giá vàng trong nước tiếp tục biến động tăng, giảm theo giá vàng thế giới và các phương án bình ổn giá vàng miếng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Tuy nhiên, giá vàng trong nước từ đầu năm đã liên tục lập các đỉnh mới về giá, nên trong tháng giá vàng miếng có giảm nhưng vẫn giữ mức tăng cao. Tháng 6, giá vàng trên địa bàn giảm 0,53% so với tháng trước, tăng 32,62% so với cùng kỳ năm trước, tăng 88,91% so với giá gốc 2019. Bình quân 6 tháng đầu năm, chỉ số giá vàng tăng 22,99% so với cùng kỳ.

- Chỉ số giá đô la Mỹ: trong tháng 6/2024, đồng đô la Mỹ tăng 0,99% so với tháng trước, tăng 4,93% so với cùng kỳ năm trước và tăng 10,47% so với

năm gốc 2019. Bình quân 6 tháng đầu năm 2024, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 1,42% so với cùng kỳ.

2. Diễn biến giá cả một số mặt hàng thiết yếu so với tháng trước tại thời điểm khảo sát

- Giá xăng, dầu trên địa bàn tỉnh (địa bàn vùng 2) tăng, giảm theo thị trường trong nước, được điều chỉnh 04 lần trong tháng 6/2024. Tại thời điểm ngày 30/6/2024, giá xăng E5RON92: 22.450 đ/lít; giá xăng RON95-V: 23.970 đ/lít; giá dầu Diezel 0,05: 21.090 đ/lít.

- Tại thời điểm khảo sát chiều ngày 30/6/2024: giá vàng nữ trang bán ra 7.380.000 đ/1 chỉ; tỷ giá USD là 24.260 đ/1USD.

(có Biểu chi tiết kèm theo)

3. Dự báo diễn biến tình hình giá cả tháng tiếp theo

Dự báo trong tháng 7/2024, giá cả thị trường ổn định, giá một số mặt hàng có thể giữ nguyên giá so với tháng 6/2024.

Trên đây là tình hình giá cả thị trường tháng 6 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn./.

Nơi nhận:

- Vụ TTTN - Bộ Công Thương (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Công Thương một số tỉnh (trao đổi);
- Lãnh đạo Sở;
- Báo Lạng Sơn;
- Phòng KH-TH;
- Văn phòng (Website);
- Lưu: VT, QLTM.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Liều Anh Minh

GIÁ BÁN LẺ MỘT SỐ MẶT HÀNG THIẾT YẾU

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-SCT ngày 05/7/2024 của SCT tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mặt hàng	ĐVT	Tháng trước báo cáo	Thời điểm báo cáo	Mức tăng giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)
1	Điện sinh hoạt (giá bán lẻ)				
	+ Từ 0-50Kw	đ/kw	1.806	1.806	
	+ Từ 51-100Kw	đ/Kw	1.866	1.866	
	+ Từ 101-200Kw	đ/Kw	2.167	2.167	
	+ Từ 201-300Kw	đ/Kw	2.729	2.729	
	+ Từ 301-400Kw	đ/Kw	3.050	3.050	
	+ Từ 401Kw trở lên	đ/Kw	3.151	3.151	
2	Than tổ ong (giá bình quân chung KVTT và KVNT)	đ/viên	3.635	3.635	
3	Thép tròn trơn ϕ6 Thái Nguyên (tại thành phố Lạng Sơn)	đ/kg	19.500	18.800	-700
4	Xi măng (tại thành phố Lạng Sơn)				
	Xi măng đen PC40 hiệu Hoàng Thạch	đ/tấn	1.600.000	1.740.000	+140.000
	Xi măng đen PC40 hiệu Hà Tiên	đ/tấn	1.520.000	1.517.000	-3.000
	Xi măng đen PC40 (nhãn hiệu khác)	đ/tấn	1.400.000	1.450.000	+50.000
5	Tại thời điểm báo cáo giá xăng dầu (từ ngày 01/6/2024 đến hết ngày 30/6/2024 đã có 04 lần điều chỉnh vào các ngày 06/6/2024, 13/6/2024, 20/6/2024 và 27/6/2024)				
5.1	Lần điều chỉnh thứ nhất: ngày 06/6/2024				
	- Xăng E5RON92	đ/lít	22.180	21.560	-620
	- Xăng RON95-V	đ/lít	23.460	22.900	-560
	- Dầu Diezen 0,05%	đ/lít	20.130	19.800	-330
5.2	Lần điều chỉnh thứ hai ngày: 13/6/2024				
	- Xăng E5RON92	đ/lít	21.560	21.730	+170
	- Xăng RON95-V	đ/lít	22.900	23.170	+270
	-Dầu Diezen 0,05%	đ/lít	19.800	20.030	+230
5.3	Lần điều chỉnh thứ ba ngày: 20/6/2024				
	- Xăng E5RON92	đ/lít	21.730	21.930	+200
	- Xăng RON95-V	đ/lít	23.170	23.400	+230
	-Dầu Diezen 0,05%	đ/lít	20.030	20.760	+730
5.4	Lần điều chỉnh thứ tư ngày: 27/6/2024				
	- Xăng E5RON92	đ/lít	21.930	22.450	+520

	- Xăng RON95-V	đ/lít	23.400	23.970	+570
	- Dầu Diezen 0,05%	đ/lít	20.760	21.090	+330
6	Lương thực, thực phẩm (giá bình quân chung KVTT và KVNT)				
	- Gạo tẻ thường (xi dẻo hoặc tương đương)	đ/kg	18.700	18.800	+100
	- Gạo tẻ ngon (tám thơm hoặc tương tương)	đ/kg	20.600	20.800	+200
	- Gạo nếp cái hoa vàng	đ/kg	28.000	27.900	-100
	- Lạc nhân loại 1	đ/kg	76.200	76.200	
	- Thịt lợn hơi	đ/kg	70.000 - 75.000	70.000 - 75.000	
	- Thịt lợn nạc thăn	đ/kg	110.000	117.000	+7.000
	- Thịt mông sườn	đ/kg	90.000	105.000	+15.000
	- Thịt ba chỉ	đ/kg	115.000	123.000	+8.000
	- Thịt chân giò	đ/kg	105.000	110.000	+5.000
	- Thịt dãi sườn	đ/kg	207.000	207.000	
	- Thịt bò bắp giòn	đ/kg	250.000 – 280.000	250.000 – 280.000	
	- Thịt bò thăn	đ/kg	230.000 – 260.000	230.000 – 260.000	
	- Cá chép	đ/kg	65.000	64.800	-200
	- Cá rô phi	đ/kg	48.000 – 50.000	45.000 – 50.000	
	- Gà công nghiệp làm sẵn, nguyên con, tươi sống	đ/kg	80.000 - 100.000	75.000 - 100.000	
	- Gà ta làm sẵn, nguyên con, tươi sống	đ/kg	170.000 – 180.000	170.000 – 180.000	
7	Rau, củ, quả (giá bình quân chung KVTT và KVNT)				
	- Dưa chuột	đ/kg	14.700	13.200	-1.500
	- Khoai tây	đ/kg	15.400	15.700	+300
	- Giá đỗ	đ/kg	21.500	21.700	+200
	- Cà chua	đ/kg	13.000-14.500	14.500	
	- Bắp cải trắng	đ/kg	11.000	12.300	+1.300
	- Bí xanh	đ/kg	14.100	13.600	-500
	- Bí đỏ	đ/kg	12.500	12.400	-100
	- Su hào	đ/kg	13.500	14.400	+900
	- Cà rốt	đ/kg	14.700	15.000	+300
	- Chuối tiêu	đ/kg	16.000	16.000	
	- Táo nhập khẩu (Gala, Envy,...)	đ/kg	50.000 – 65.000	45.000 – 65.000	

	- Xoài cát miền Nam	đ/kg	36.000	37.000	+1.000
	- Dưa hấu	đ/kg	16.100	15.000	-1.100
	- Nho Việt Nam	đ/kg	85.000	85.200	+200
	- Thanh long	đ/kg	35.000 – 37.000	37.000 – 40.000	+3.000
8	Đường, muối, bột ngọt, nước mắm, dấm (giá bình quân chung KVTT và KVNT)				
	- Đường trắng	đ/kg	22.100	22.800	+700
	- Đường cát vàng	đ/kg	22.100	22.500	+400
	- Muối tinh dạng bột	đ/kg	10.100	10.100	
	- Bột ngọt Ajinomoto	đ/kg	76.900	77.200	+300
	- Nước mắm Nam Ngư 750ml	đ/lít	60.500	60.800	+300
	- Dấm trắng đóng chai	đ/lít	21.800	22.100	+300
9	Dầu ăn (giá bình quân chung KVTT và KVNT)				
	- Dầu đậu nành Neptune	đ/lít	55.800	55.800	
	- Dầu đậu nành Simply	đ/lít	55.800	57.700	+1.900
	- Dầu ăn hương dương	đ/lít	68.000	68.000	
10	Thức ăn chăn nuôi (giá bình quân chung KVTT và KVNT)				
	- Cám gà	đ/kg	15.000	15.000	
	- Cám lợn	đ/kg	15.000	15.000	
	- Ngô hạt	đ/kg	7.000	7.000	